

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH tư vấn và kiểm định xây dựng Vĩnh Long và Biên bản đánh giá ngày 09 tháng 01 năm 2022.

**CHỨNG NHẬN:**

**1. Công ty TNHH tư vấn và kiểm định xây dựng Vĩnh Long**

Địa chỉ: Số 139 tổ 16, khóm Tân Hưng, phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1501128186

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng công trình

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 139 tổ 16, khóm Tân Hưng, phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

**2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1768**

**3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.**

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH tư vấn và kiểm định xây dựng Vĩnh Long;
- Sở XD tỉnh Vĩnh Long;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**

**VỤ TRƯỞNG**

**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



**Vũ Ngọc Anh**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1768**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng  
Số: *01* /GCN-BXD, ngày *11* tháng *01* năm 2022)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
<b>XI MĂNG VÀ PHỤ GIA CHO XI MĂNG</b>		
1.	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068:04; ASTM C452
2.	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường sunfat	ASTM C1012; TCVN 7713:07
3.	Nhiệt thủy hoá xi măng	TCVN 6070:05
4.	Phân tích hoá xi măng	TCVN 141:08
<b>BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG</b>		
5.	Lấy mẫu hiện trường	TCVN 4453: 95
6.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:93; ASTM C232; AASHTO T158
7.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:79; ASTM D2850; ASTM D4767; BS 1377
8.	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C173; ASTM C231; AASHTO T152
9.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93; BS1881; ASTM C131; AASHTO T96
10.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:93; BS EN 12390-8 :00
11.	Xác định độ co ngót	TCVN 3117:93
12.	Xác định độ chảy xè của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611; EN 12350
13.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309
<b>THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG</b>		
14.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	TCVN 8868:11; ASTM D4546; ASTM D7181; AASHTO T296
15.	Lấy mẫu, phân loại đất	TCVN 2683:12; TCVN 7538:10; TCVN 5747:93; AASHTO M145
16.	Xác định độ pH	TCVN 5979:07
17.	Đo độ ẩm của đất bằng PP thể tích	22TCN 67:84
18.	Thí nghiệm ép lún trong phòng (xác định Eo)	TCVN 4200:12; ASTM D2435; GOST 12248-96
<b>GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH</b>		
19.	Xác định đảm nén chặt; cường độ kháng ép; môđun đàn hồi; độ ổn định nước sau chu kỳ bảo hòa sấy	22 TCN 59:84
20.	Xác định độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:11;ASTM C496/C496M
<b>THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>		
21.	Lưới thép hàn	TCVN 1651:08
22.	Kiểm tra chất lượng hàn ống, nén dẹt	TCVN 5402:10
23.	Vật liệu thép hàn	TCVN 4059:85
24.	Phân tích các thành phần hóa học của vật liệu kim loại	TCVN 6367:06; ASTM E 415; JIS G 0320; JIS G 1253
25.	Kiểm tra mối hàn trước khi lắp ráp	TCXD 170:07
26.	Phân loại và đánh giá khuyết tật mối hàn bằng phương pháp ronghen	TCVN 4394:86
27.	Kiểm tra mối hàn bằng tia Ronghen và Gamma	TCVN 4395: 86

	<b>VỮA XÂY DỰNG</b>	
28.	Độ dính bám trên nền	TCVN 9349:12
29.	Thí nghiệm vữa tự chảy không co	ASTM C939; ASTM C230; ASTM C940; ASTM C403; ASTM C303; ASTM C390
	<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
30.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông của sỏi, dăm sỏi và cát keramzit	TCVN 6220:97
31.	Cấp phối đá dăm: Độ co ngót; Hệ số thấm	ASTM C151; AASHTO T107; JIS A 1218
	<b>PHỤ GIA BÊ TÔNG</b>	
32.	Phụ gia hoá học cho bê tông	TCVN 8826:11; ASTM C494
33.	Tỷ trọng; Hàm lượng chất khô; Tỷ lệ pha trộn tối ưu; Tác dụng phụ gia đến co nở của bê tông	ASTM C157; ASTM C260, ASTM C494; ASTM C1017
	<b>PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC</b>	
34.	Lấy mẫu	TCVN 4506:22
35.	Độ axit và độ kiềm	ASTM D 1067:92
36.	Lượng cặn không tan xây khô ở 105 <sup>0</sup> C; Khí CO <sub>2</sub> , tự do và ăn mòn	TCXD 81:81
37.	Hàm lượng Fe <sup>2+</sup> ; Fe <sup>3+</sup> , K <sup>+</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> ; Mg <sup>2+</sup> , Cl <sup>-</sup>	TCVN 1677:96; TCVN 6196-3:00; TCVN 6194:96; TCVN 58:84
	<b>NHỰA BITUM; NHỰ TƯƠNG NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT</b>	
38.	Lấy mẫu vật liệu nhựa tại nguồn cung cấp	TCVN 7494:05
39.	Thí nghiệm nhũ tương nhựa đường a xít	TCVN 8817-1÷15:11
	<b>VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BÁC THẨM; TẨM TRẢI CHỐNG THẨM</b>	
40.	Tẩm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính	TCVN 9066:12; TCVN 9067:12
41.	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:10; ASTM 4355
	<b>THỬ NGHIỆM SƠN</b>	
42.	Lấy mẫu	TCVN 2090:15
43.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:15
44.	Xác định độ nhớt qui ước	TCVN 2092:13
45.	Phương pháp gia công màng	TCVN 2094:93
46.	Xác định độ phủ màng sơn	TCVN 2095:93
47.	Xác định thời gian khô	TCVN 2096:15
48.	Xác định độ bền uốn của màng sơn	TCVN 2099:13
49.	Xác định độ bám dính của màng sơn	TCVN 2097:15; ASTM D 4541
50.	Xác định độ bền lâu	TCVN 2100:13
51.	Thử nghiệm Sơn bitum-cao su	TCVN 6557:00
52.	Xác định độ thay đổi màu	TCVN 8785-13:11
53.	Xác định độ nhớt động học	ASTM D2196; TCVN 3171:07
54.	Xác định màu sắc; Độ phát sáng; Độ bền nhiệt; Nhiệt độ hóa mềm; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp; Khối lượng riêng; Độ bền va đập; Chỉ số hóa vàng của sơn màu trắng; Độ bám dính	TCVN 8791:11; AASHTO T250; ASTM D 6628
	<b>ỐNG NHỰA, NHỰA HDPE</b>	
55.	Thử áp suất nước	TCVN 8699-1:07; ISO 1167
56.	Thử áp lực mỗi nối	TCVN 1832:08
57.	Kích thước hình học	TCVN 6415:16
58.	Xác định độ bền hóa chất; Áp lực chịu nén trong, nén ngoài	TCVN 11821:17

59.	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:07; ISO 2505
60.	Xác định độ cứng vòng; Độ đàn hồi vòng; Nhiệt độ hóa mềm Vicat; Độ bền gia nhiệt	TCVN 6147:07; ASTM D1525
61.	Xác định độ bền va đập bên ngoài	TCVN 6144:03
62.	Xác định độ bền kéo	TCVN 7434:04; ASTM D2240
63.	Xác định Sức căng; Thử sức chịu phá vỡ; Hấp thụ nước; Độ cứng	ASTM D638; ASTM D 1693; ASTM D 570; ASTM D2240
<b>DÂY ĐIỆN</b>		
64.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài; Chiều dày lớp cách điện; Điện trở cách điện; Điện áp dây dẫn; Độ lão hóa; Độ bền chịu nhiệt độ thấp, nhiệt độ cao; Khả năng tự cháy	TCVN 2103:94; TCVN 5935:13; TCVN 5936:95
<b>KHỚP NỐI PVC, uPVC, CAO SU TẮM, CAO SU TRƯỞNG NỖ</b>		
65.	Xác định độ dày	ASTM D3767
66.	Xác định cường độ chịu kéo; Độ giãn dài	TCVN 4509:06; ASTM D412; ASTM D638
67.	Xác định độ chịu nhiệt	TCVN 2229:77; ASTM D573
68.	Xác định độ bền nén, biến dạng dư sau khi nén; Kiểm tra môđun trượt của cao su; Kiểm tra Moduyn trượt của gối cầu cao su cốt bản thép	22TCN 217:94; TCVN 5320:08; TCVN 10308:14; ASTM D1621; ASTM D395
69.	Xác định khả năng kháng chọc thủng	ASTM E154
70.	Xác định độ kết dính; bóc tách; Xác định độ bám dính mỗi nối chồng	TCVN 4867:89; ASTM D429; ASTM D1876
71.	Xác định độ trương nở; Độ bền dầu	ASTM D471
72.	Xác định độ bền xé rách; Độ bền uốn; Độ bền va đập	ASTM D624; ISO 178:10; ASTM D256
73.	Xác định độ cứng Shore	TCVN 1595:88; ASTM D2240; ISO 868
74.	Xác định độ hấp thụ nước	ASTM D570
75.	Xác định sự thay đổi khối lượng	ASTM D543; ASTM D870
76.	Tỷ trọng	ASTM D71; ASTM D792; ASTM D1298
77.	Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat; Già hóa tăng tốc và độ bền nhiệt; Khả năng chống cháy	ASTM D1525; TCVN 2229:13; ISO 188:11; ISO 340:13
78.	Độ mài mòn	ASTM D1242
<b>DUNG DỊCH BENTONITE VÀ POLYMER</b>		
79.	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Lực cắt tĩnh; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Mất nước; Độ dày áo sét; Độ ổn định; Độ pH	TCVN 11893:17; ASTM D4380; ASTM D6910; ASTM D1293; API 13A, API 13B; ASTM D 4381; ASTM D5891; ASTM D4972
80.	Xác định hệ số thấm vữa xi măng bentonite	TC 03:04
81.	Xác định cường độ mẫu vữa xi măng bentonite	TC 04:04
82.	Độ dày trương phồng	TC 06:07
<b>RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ, DÂY THÉP BỌC NHỰA</b>		
83.	Xác định độ cứng dây đai; Khối lượng riêng dây đai và vỏ bọc; Xác định đường kính lõi thép	ASTM D2240; ASTM D792
84.	Xác định độ bền chịu kéo; Môđun đàn hồi và độ giãn dài	ASTM D 412
85.	Xác định kích thước dây bọc; Dây viền mạ kẽm; Kích thước mắt cáo; Chiều dày vỏ bọc	BS 1052
86.	Thử uốn dây kim loại	TCVN 1825:93
<b>HỖN HỢP XI MĂNG ĐÁT (CỌC ĐÁT)</b>		

87.	Xác định độ đầm chặt PP khô và ướt	ASTM D 559
88.	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D 560
89.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu Dạng trụ; Dạng thanh	ASTM D 1633; ASTM D 1634
90.	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D 1635
<b>THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>		
91.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP khoan lấy mẫu	TCXDVN 239:06
92.	Xác định điện thế ăn mòn cốt thép	TCXDVN 294:03
93.	Xác định dịch chuyển ngang nhà và công trình xây dựng - bằng PP trắc địa	TCVN 9399:12
94.	Quan trắc độ nghiêng công trình bằng PP trắc địa	TCVN 9400:12
<b>THÍ NGHIỆM BÙN, CHẤT THẢI</b>		
95.	Chất thải – phương pháp thử bằng Axit Nitric	TCVN 8963:11; SMEWW 3111B:12; ASTM D5198-09

**Ghi chú (\*)** – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.